



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **HỢP NHẤT**

QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2013
(Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2013

(Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013)

Gồm có:

- 01-Bảng cân đối kế toán*
- 02-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04-Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 2 năm 2013 từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		711.784.858.014	772.484.932.058
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		56.346.331.417	87.902.702.663
1. Tiền	111	III.03	55.346.331.417	87.902.702.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+129)	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+139)	130	III.04	389.337.225.059	309.686.027.141
1. Phải thu khách hàng	131		385.930.325.703	285.311.359.935
2. Trả trước cho người bán	132		3.265.222.537	15.041.881.412
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		13.712.160.631	18.384.587.482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-13.570.483.812	-9.051.801.688
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	III.05	258.008.241.549	364.870.924.502
1. Hàng tồn kho	141		260.246.326.304	366.418.838.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2.238.084.755	-1.547.913.754
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		8.093.059.989	10.025.277.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06	1.971.989.601	2.116.506.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.932.596	2.822.455.181
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.07	5.968.137.792	5.086.315.686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		350.195.432.636	337.993.595.612
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+218+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		108.896.853.334	98.637.550.217
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	III.08	56.953.178.365	52.386.252.575
- Nguyên giá	222		115.377.207.525	104.361.007.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-58.424.029.160	-51.974.755.157
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	III.09	40.923.227.941	39.610.140.773
- Nguyên giá	228		43.248.486.074	41.677.177.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2.325.258.133	-2.067.037.177
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.10	11.020.447.028	6.641.156.869
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	240	III.11	34.532.363.714	35.380.555.826
- Nguyên giá	241		42.360.278.761	42.360.278.761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-7.827.915.047	-6.979.722.935

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+258+259)	250		201.989.864.098	201.531.914.098
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.12	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III.13	193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư dài hạn khác	258	III.14	19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	III.15	-10.792.140.000	-11.250.090.000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		4.776.351.490	2.443.575.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.16	4.531.476.056	2.219.434.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	III.17	160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.18	84.812.858	64.078.558
CỘNG TÀI SẢN			1.061.980.290.650	1.110.478.527.670
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		497.294.918.057	582.633.175.953
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		460.436.621.999	542.760.009.202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.19	0	217.163.505.454
2. Phải trả cho người bán	312	III.20	254.714.581.083	127.754.388.448
3. Người mua trả tiền trước	313	III.20	1.508.759.617	2.027.656.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.21	17.677.173.424	17.463.540.824
5. Phải trả người lao động	315		51.743.293.899	57.918.058.751
6. Chi phí phải trả	316	III.22	21.962.482.992	26.703.980.939
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	III.23	102.349.283.913	89.105.710.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	III.24	10.481.047.070	4.623.167.814
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)	330		36.858.296.058	39.873.166.751
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	III.25	36.858.296.058	36.999.734.319
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	2.873.432.432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		564.685.372.594	527.845.351.717
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	III.26	564.685.372.594	527.845.351.717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.827.530.000	129.727.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-702.100.000	-702.100.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187.285.913.495	151.814.582.422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.431.882.500	31.706.882.500
9. Quỹ khách thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.790.760.573	9.458.994.573
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.319.577.434	135.107.653.630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	417		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		0	0
I. Nguồn kinh phí	432		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
CỘNG NGUỒN VỐN			1.061.980.290.650	1.110.478.527.670
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	.		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	.		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	.		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	.		0	0
5. Ngoại tệ các loại	.		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	.		0	0
CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-	-	-	-

Ngày 15...tháng 11...năm 2013

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trương Công Cự

Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 2 năm 2013 từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này hợp nhất	Kỳ trước hợp nhất	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	III.28	440.905.782.966	483.766.725.620	863.206.196.546	810.511.393.188
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	III.29	1.014.809.850	36.002.244.586	1.944.410.699	57.813.071.006
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	III.30	439.890.973.116	447.764.481.034	861.261.785.847	752.698.322.182
130	4. Giá vốn hàng bán	III.31	316.125.093.841	344.963.282.951	608.697.543.982	569.812.789.856
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		123.765.879.275	102.801.198.083	252.564.241.865	182.885.532.326
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	III.32	1.512.510.993	2.151.973.240	1.782.401.638	3.164.338.149
160	7. Chi phí tài chính	III.33	9.381.730.286	9.773.781.908	12.287.819.052	14.494.854.737
161	- trong đó: chi phí lãi vay		2.648.098.731	6.356.674.178	6.974.930.022	9.634.007.944
170	8. Chi phí bán hàng		56.974.398.252	39.225.584.850	125.100.630.553	69.869.146.562
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.520.103.222	17.999.905.909	39.430.550.257	34.862.179.738
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]		39.402.158.508	37.953.898.656	77.527.643.641	66.823.689.438
200	11. Thu nhập khác	III.34	4.280.391.253	1.962.928.859	6.750.337.132	4.457.201.111
210	12. Chi phí khác	III.35	3.142.370.558	364.710.352	4.625.928.052	123.122.592
220	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		1.138.020.695	1.598.218.507	2.124.409.280	4.334.136.269
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		40.540.179.203	39.552.117.163	79.652.052.721	71.157.767.957
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	III.36	12.245.538.581	10.037.760.525	22.350.297.118	17.912.590.281
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		28.294.640.622	29.514.356.638	57.301.755.603	53.245.177.676
270	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		0	0	0	0



Tổng Giám Đốc

Trương Công Cư

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Ngày 26 tháng 04 năm 2013
Người Lập

Phạm Thị Ngọc phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho Quý 2 năm 2013 từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Stt	Mã số	Diễn giải	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	508.585.877.851	633.714.715.673
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(227.064.931.594)	(690.999.204.279)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(93.459.350.265)	(59.523.921.192)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(6.974.930.022)	(10.355.976.900)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	-	(22.244.231.373)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.154.470.295.658	39.847.054.162
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.044.127.917.889)	(34.844.706.025)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	291.429.043.739	(144.406.269.934)
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	-
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(1.344.000.023)	(30.650.040.220)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	154.545.455
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	400.000.000
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.089.300.000	1.422.015.954
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(254.700.023)	(28.673.478.811)
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	0	0
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	129.813.495.957	433.947.106.206
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(452.368.477.819)	(219.414.437.687)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(175.732.900)	(25.345.086.000)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(322.730.714.762)	189.187.582.519
500	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(31.556.371.046)	16.107.833.774
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	87.902.702.463	40.459.617.739
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	56.346.331.417	56.567.451.513



Kế toán Trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Ngày 26 tháng 04 năm 2013
Người Lập

Phạm Thị Ngọc phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 02 năm tài chính 2013 từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Chất lượng dịch thực

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|--|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | Số 170 Chu văn An, P. Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H. Châu Thành, tỉnh An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | Số 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H. Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | Số 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H. Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	06 -22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và nghị quyết số 01/2013 NQ-ĐHCD-VFC của đại hội cổ đông năm 2013 ngày 29/03/2013, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế ;
- Trích quỹ dự phòng tài chính 0.8% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau ;
- Quỹ đầu tư phát triển 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận sau thuế.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 24 là phần thuyết minh chi tiết một chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

III . CÁC CHỈ TIÊU THUYẾT MINH TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.781.939.970	7.873.393.894
Tiền gửi ngân hàng	50.146.285.447	79.639.308.769
Tiền đang chuyển	418.106.000	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	56.346.331.417	87.902.702.663

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	385.930.325.703	285.311.359.935
Trả trước người bán	3.265.222.537	6.494.767.708
Phải thu khác	13.712.160.631	18.384.587.482
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.570.483.812)	(9.051.801.688)
	389.337.225.059	301.138.913.437

Trong đó

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	127.821.184	1.860.051.739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV		424.489.721
Chi ứng hộ Công ty TNHH Hải Yến		-
Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng	4.345.496.799	14.908.270.524
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPênh	687.285.716	687.285.716
Phải thu khác	8.551.556.932	504.489.782
	13.712.160.631	18.384.587.482

3 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		6.792.612.216
Nguyên liệu, vật liệu	126.154.242.589	137.783.816.674
Công cụ, dụng cụ	622.949.821	3.640.775.425
Chi phí SXKD dở dang	2.996.588.469	52.947.579
Thành phẩm	76.190.457.411	80.158.117.244
Hàng hóa	54.282.088.014	135.392.381.520
Hàng gửi đi bán		2.598.187.598
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.238.084.755)	(1.547.913.754)
	258.008.241.549	364.870.924.502

4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	932.561.943	630.762.057
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	656.342.018	818.386.588
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	255.397.482	341.168.048

Chi phí khác

127.688.158

326.190.192

1.971.989.601**2.116.506.885****5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản thiếu chờ xử lý

158.492.595

158.492.595

Tạm ứng

5.540.714.272

4.672.856.940

Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

268.930.925

254.966.151

5.968.137.792**5.086.315.686****6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.707.850.911	11.134.810.508	64.065.703.469	9.452.642.844	104.361.007.732
Tăng trong năm	2.464.361.766	1.076.021.536	8.551.826.026	726.610.488	12.818.819.816
- Mua sắm		648.369.456	8.551.826.026	585.593.625	9.785.789.107
- Xây dựng cơ bản	2.142.962.067				2.142.962.067
- Tăng khác	321.399.699	427.652.080		141.016.863	890.068.642
Giảm trong năm (*)	-	116.766.072	965.735.914	720.118.037	1.802.620.023
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	9.990.909	9.990.909
- TL, nhượng bán	-	116.766.072	798.519.000		915.285.072
- Giảm khác			167.216.914	710.127.128	877.344.042
Số cuối năm	22.172.212.677	12.094.065.972	71.651.793.581	9.459.135.295	115.377.207.525
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12.219.188.641	7.444.350.065	26.897.908.399	5.413.308.052	51.974.755.157
Tăng trong năm	661.108.307	711.195.482	5.580.468.927	1.103.569.537	8.056.342.253
- Trích khấu hao	481.709.952	711.195.482	5.043.646.794	977.411.775	7.213.964.003
- Tăng khác	179.398.355	-	536.822.133	126.157.762	842.378.250
Giảm trong năm (*)	-	193.792.032	750.263.000	663.013.218	1.607.068.250
- TL, nhượng bán	-	14.427.000	750.263.000		764.690.000
- Giảm khác	-	179.365.032	-	663.013.218	842.378.250
- Giảm do chuyển sang CCDC	-	-	-		-
- Giảm khác				-	-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối quý	12.880.296.948	7.961.753.515	31.728.114.326	5.853.864.371	58.424.029.160
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.488.662.270	3.690.460.443	37.167.795.070	4.039.334.792	52.386.252.575
Số cuối quý	9.291.915.729	4.132.312.457	39.923.679.255	3.605.270.924	56.953.178.365

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.966.073.500

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	41.344.327.950	-	-	332.850.000	41.677.177.950
Tăng trong năm	1.160.908.124	-	-	410.400.000	1.571.308.124
- Mua sắm	1.160.908.124	-	-	410.400.000	1.571.308.124
VP				-	-
CN Nha Trang	188.269.604				188.269.604
CN Phía Bắc	972.638.520				972.638.520
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	42.505.236.074	-	-	743.250.000	43.248.486.074
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.797.091.865			269.945.312	2.067.037.177
Tăng trong năm	161.116.268	-	-	97.104.688	258.220.956
- Trích khấu hao	161.116.268	-	-	97.104.688	258.220.956
CN Đăk Lăk					-
Số cuối quý	1.958.208.133	-	-	367.050.000	2.325.258.133
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	39.547.236.085	-	-	62.904.688	39.610.140.773
Số cuối quý	40.547.027.941	-	-	376.200.000	40.923.227.941

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	VND
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.680.693.704	2.398.162.065
<i>Trong đó:</i>		
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69.580.000	69.580.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội		972.638.520
Xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang		1.293.943.545
Xây dựng cơ bản dở dang	8.611.113.704	62.000.000
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang	2.339.753.324	4.242.994.804
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí đầu tư lô đất tại KĐT Vĩnh Diêm Trung, TP Nha Trang	1.487.753.324	4.185.118.724
Chi phí hệ thống mạng LAN-CN Kiên Giang		57.876.080
Phần mềm Epacific	852.000.000	-
	11.020.447.028	6.641.156.869

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761

Hao mòn TSCĐ

Số đầu kỳ	6.979.722.935		6.979.722.935
Tăng trong kỳ	- 848.192.112	-	848.192.112
- Trích khấu hao	- 848.192.112	-	848.192.112
Văn phòng	791.330.231		791.330.231
CN Đà Nẵng	56.861.881		56.861.881

Số cuối kỳ	- 7.827.915.047	-	- 7.827.915.047
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	7.619.891.500	27.760.664.326	- 35.380.555.826
Số cuối kỳ	7.619.891.500	26.912.472.214	- 34.532.363.714

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	34.792.286.660	34.792.286.660
	34.792.286.660	34.792.286.660

Thông tin bổ sung về các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích 41.364	Q.biểu quyết 41.364	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Trọng Tín -L.A	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nông dược

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2013	30/09/2012	31/03/2013	30/09/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty TNHH Hải Yến			179.514.814.098	179.514.814.098
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	13.790.000.000	13.790.000.000
			193.304.814.098	193.304.814.098

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích 41.364	Q.biểu quyết 41.364	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng. Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013		30/09/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VNĐ	Số lượng CP	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)	360.000	17.227.800.000	360.000	17.227.800.000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71.500	2.249.390.000	71.500	2.249.390.000

431.500	19.477.190.000	431.500	19.477.190.000
---------	----------------	---------	----------------

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	360.000	7.920.000.000	17.227.800.000	(9.307.800.000)
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG	71.500	1.101.100.000	2.249.390.000	(1.148.290.000)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	30/09/2012 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	4.317.669.714	1.872.969.585
Chi phí sửa chữa lớn	188.916.945	314.861.571
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.889.397	31.603.181
	4.531.476.056	2.219.434.337

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/03/2013 VND	30/09/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm	160.062.576	160.062.576
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	160.062.576	160.062.576

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	30/09/2012 VND
Ký quỹ dài hạn	84.812.858	64.078.558
Ký quỹ thuê văn phòng		-
	84.812.858	64.078.558

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013 VND	30/09/2012 VND
Vay ngắn hạn (*)		217.163.505.454
	-	217.163.505.454

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán	254.729.381.084	127.754.388.448
Người mua trả tiền trước	1.508.759.617	2.027.656.672
	256.238.140.701	129.782.045.120

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013 VND	30/09/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.955.845.980	2.439.005.457
Thuế TTĐB	-	-

Thuế xuất, nhập khẩu	185.078.273	331.422.884
Thuế TNDN	10.441.107.864	12.123.280.191
Thuế thu nhập cá nhân	2.405.878.061	2.419.402.860
Các loại thuế khác	689.263.246	150.429.432
	17.677.173.424	17.463.540.824

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	21.962.482.992	26.703.980.939
	21.962.482.992	26.703.980.939

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	207.974.683	184.004.857
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	266.419.217	179.220.088
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	100.000.000.000	84.000.000.000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)	224.170.433	539.523.200
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ		3.100.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.748.539.580	1.102.962.155
	105.447.103.913	89.105.710.300

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.981.047.070	4.123.167.814
Quỹ hỗ trợ CBCNV	500.000.000	500.000.000
	10.481.047.070	4.623.167.814

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013	30/09/2012
	VND	VND
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.073.396.058	2.214.834.319
	36.858.296.058	36.999.734.319

24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 1 trang số 25

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Từ 01/10/2012
đến 31/03/2013

Vốn góp của các cổ đông

VND
132.827.530.000
132.827.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

**Từ 01/10/2012
đến 31/03/2013**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	129.727.530.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	3.100.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	132.827.530.000
- Cổ tức đã chia	
+ Cổ tức đợt 2 năm 2012 đã chia bằng tiền	12.962.543.000

Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012 theo Nghị quyết HĐQT số 03/2013/NQ-HĐQT-VFC ngày 19/02/2013 (10% mệnh giá).

d. Cổ phiếu

31/03/2013 30/09/2012

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.282.753	12.972.753
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	13.282.753	12.972.753
+ Cổ phiếu phổ thông	13.282.753	12.972.753
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.272.543	12.962.543
+ Cổ phiếu phổ thông	13.272.543	12.962.543
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10.210	10.210
+ Cổ phiếu phổ thông	10.210	10.210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

**Từ 01/01/2012
đến 31/03/2012
VND**

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	135.107.653.630
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	57.301.755.603
Trích thù lao hội đồng quản trị năm 2012	(1.299.000.000)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2012	(4.331.766.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	(35.471.331.073)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(10.396.239.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	(725.000.000)
Trích Quỹ hoạt động xã hội từ lợi nhuận năm 2012	(2.000.000.000)
Trả cổ tức 10% năm 2012 (đợt 2)	(12.962.543.000)
Điều chỉnh khác	1.096.047.274
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	126.319.577.434

25 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

**31/03/2013 30/09/2012
VND VND**

Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	25.766.696.945
-	25.766.696.945

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2013 Từ 01/01/2012

	đến 31/03/2013 VND	đến 31/03/2012 VND
Doanh thu bán hàng	372.241.221.582	423.298.060.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.492.207.482	57.507.750.009
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)	2.172.353.902	2.960.915.459
	440.905.782.966	483.766.725.620

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chiết khấu thương mại	49.611.000	35.957.244.586
Hàng bán bị trả lại	965.198.850	45.000.000
	1.014.809.850	36.002.244.586

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	371.226.411.732	387.295.815.566
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	66.492.207.482	57.507.750.009
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.172.353.902	2.960.915.459
	439.890.973.116	447.764.481.034

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	273.782.526.867	298.460.698.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.962.305.656	44.930.747.944
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	230.804.649	1.379.877.745
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-)	1.387.541.874	191.958.498
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.238.085.205)	
	316.125.093.841	344.963.282.951

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	355.944.298	251.559.004
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.080.000.000	92.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	46.733.766	1.732.156.640
Doanh thu tài chính khác	29.832.929	75.307.596
	1.512.510.993	2.151.973.240

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí lãi vay	2.648.098.731	6.356.674.178
Chiết khấu thanh toán	5.515.222.000	500.373.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	90.126.995	426.597.480
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	1.128.050.000	
Chi phí tài chính khác	232.560	2.490.136.282

9.381.730.286	9.773.781.908
----------------------	----------------------

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	76.477.273	154.545.455
Tài sản thừa trong kiểm kê	7.935.205	
Thu hoàn nhập các khoản trích trước không chi hết	2.869.824.835	
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	496.426.634	
Thu nhập khác	829.727.306	1.808.383.404

4.280.391.253	1.962.928.859
----------------------	----------------------

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Tài sản thiếu trong kiểm kê		
Chi phí do thanh lý tài sản	724.517.678	
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng		81.926.640
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	2.307.127.846	7.152.728
Chi phí xử lý các khoản nợ xóa sổ	1.830.955.263	
Chi phí khác	84.200.488	275.630.984

4.946.801.275	364.710.352
----------------------	--------------------

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành		40.540.179.203
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		(1.080.000.000)
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế		2.307.127.846
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp		41.767.307.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%		10.441.107.864
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		10.441.107.864
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước		1.804.430.717
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		12.245.538.581
(*) theo		

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
---------------	---------------

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản

đến 31/03/2013	đến 31/03/2012
VND	VND
-	(160.062.575)
-	(160.062.575)

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu chia thưởng theo tỷ lệ 10:3 (năm 2011)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
đến 31/03/2013	đến 31/03/2012
VND	VND
40.540.179.203	39.552.117.163
-	-
40.540.179.203	39.552.117.163
12.962.543	9.748.234
310.000	2.924.309
13.272.543	12.672.543
4.369	3.121

37 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo

Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
đến 31/03/2013	đến 31/03/2012
VND	VND



Tổng Giám đốc

Trương Công Cứ

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Phương

25 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	132.897.222.841	24.396.110.000	4.729.654.678	134.802.288.687	493.682.514.798
Tăng trong năm trước	2.900.000.000	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	86.635.327.573	120.492.799.549
Tăng vốn	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	2.900.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	86.635.327.573	86.635.327.573
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	-	30.957.471.976
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	(86.329.962.630)	(86.329.962.630)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(86.329.962.630)	(86.329.962.630)
Chia thưởng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	129.727.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	151.814.582.422	31.706.882.500	9.458.994.573	135.107.653.630	527.845.351.717
Tăng trong năm nay	3.100.000.000	-	-	35.471.331.073	725.000.000	6.331.766.000	57.301.755.603	102.929.852.676
Tăng vốn	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	3.100.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	35.471.331.073	725.000.000	6.331.766.000	-	42.528.097.073
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	(67.185.879.073)	(67.185.879.073)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(67.185.879.073)	(67.185.879.073)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	132.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	187.285.913.495	32.431.882.500	15.790.760.573	125.223.530.160	563.589.325.320

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn